

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.520.370.232	1.284.667.082.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.586.028.301	139.581.220.701
1. Tiền	111		19.949.294.769	72.787.318.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.636.733.532	66.793.902.672
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	14.405.412.493
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	14.405.412.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.508.885.355	638.091.977.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		216.391.342.780	347.307.078.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.844.097.038	134.433.269.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		143.769.728.015	157.758.058.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(842.710.909)	(3.947.278.303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.346.428.431	2.540.848.941
IV. Hàng tồn kho	140		340.930.015.360	486.782.367.423
1. Hàng tồn kho	141		340.930.015.360	486.782.367.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.495.441.216	5.806.105.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.766.864.097	4.095.864.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.159.896.443	1.355.490.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.499.800	354.750.529
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		523.180.876	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.977.145.070	406.236.812.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.807.389.536	302.036.069.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221		160.294.866.602	204.957.083.842

- Nguyên giá	222	360.746.911.480	435.161.579.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(200.452.044.878)	(230.204.495.406)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	0
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	91.512.522.934	97.078.986.153
- Nguyên giá	228	91.628.225.614	97.617.620.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(115.702.680)	(538.634.461)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	27.721.029.570	18.600.246.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	3.787.808.352	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	23.933.221.218	18.600.246.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	43.463.434.805	57.412.463.051
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	21.349.729.751	29.561.264.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.851.402.605	24.588.895.875
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	3.262.302.449	3.262.302.449
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13.985.291.159	28.178.032.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.985.291.159	28.142.477.798
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	35.554.385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.148.497.515.302	1.690.903.895.175
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	644.465.730.685	1.179.187.306.359
I. Nợ ngắn hạn	310	642.437.956.119	1.177.322.440.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	190.514.657.652	200.377.914.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.530.717.050	124.607.287.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.355.085.605	12.499.629.862
4. Phải trả người lao động	314	2.782.435.474	9.781.228.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	107.760.875.327	190.741.438.352
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.433.510.056	12.178.835.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	86.340.107.086	113.617.785.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	229.423.886.008	513.429.773.962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	296.681.861	88.546.864
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	2.027.774.566	1.864.866.344
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.027.774.566	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.596.866.344
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	268.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.031.784.617	503.434.265.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		504.031.784.617	503.845.169.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.000.000.000	492.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.000.000.000	492.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	96.548.183
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		220.356.233	42.574.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.811.428.384	11.706.046.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.612.031.025	(1.225.298.505)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.199.397.359	12.931.345.278
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(410.903.679)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(410.903.679)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	8.282.323.040
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.148.497.515.302	1.690.903.895.175

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đạo Thuận

Vũ Đức Hòa



Bùi Phi Hùng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3.2016

2.548.408.050

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		190.606.535	2.702.071.860	12.911.976.598 (19.368.680)
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		190.606.535	2.702.071.860	12.931.345.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,4	47,9	256.65
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-

Lập, ngày tháng 10 năm 2016

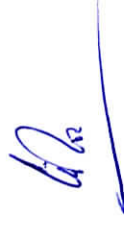
Người lập biểu

Kế toán trưởng

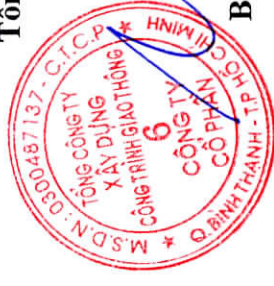
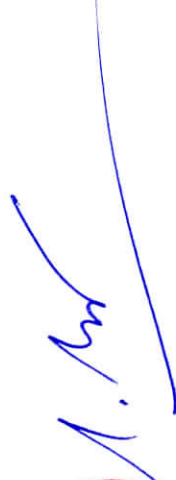
Tổng Giám đốc



Trần Đạo Thuận



Vũ Đức Hòa



 Bùi Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3.2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Thu yết min h	Quý 3.2016	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		271.233.201.122	1.392.831.966.351
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.381.244.836)	(1.532.346.157.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.227.100.027)	(84.930.807.156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.151.816.547)	(24.415.434.218)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(377.363.321)	(3.941.752.413)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.924.010.686	25.152.387.907
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.416.325.603)	(84.391.180.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.603.361.474	(312.040.978.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(5.065.801.172)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2.012.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(17.667.714.942)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.328.005.380	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		708.470	
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		47.546.300.000	37.758.966.344
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		462.378.417	5.082.145.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55.837.392.267	22.120.232.075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			976.477.854.559

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(245.608.591.428)	(874.194.477.265)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(329.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(245.608.591.428)	101.953.917.294
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(91.167.837.687)	(187.966.828.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.753.865.988	327.548.049.538
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.586.028.301	139.581.220.701

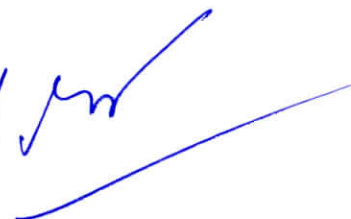
Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Đạo Thuận

Vũ Đức Hòa

Bùi Phi Hùng



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Xây dựng các công trình giao thông.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Cấu trúc Tổng Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Sửa chữa - Xây dựng Công trình Cơ khí 721	71 Trần Phú, phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Xây dựng, bảo trì, quản lý đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần khai thác đá và Xây dựng Công trình 621	Tổ 5, ấp Tân Lập, xã Đông Hoà, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Xây dựng công trình giao thông	30,07%	30,07%	30,07%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 675	86 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Xây dựng công trình giao thông	41,57%	41,57%	41,57%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 623	Lầu 3 Toà nhà 127 Đinh Tiên Hoàng, P.3, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng công trình giao thông	48,59%	48,59%	48,59%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 – Công ty Cổ phần tại Miền Bắc	Số 42 Đề Yên, tổ 20, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, Hà Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng	Số 22, Thi Sách, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần tại Đà Nẵng	
Công ty Xây dựng Công trình Số 2	Số 127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Thi công Cơ giới 6	Số 127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng Công trình Số 1 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần	Tổ 19, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Thi công Cơ giới 630 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần	Tổ 19, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận ban đầu theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thương hiệu

Chi phí thương hiệu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 20

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30.9.2016	Số đầu năm
Tiền mặt	1.652.115.829	2.204.340.859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.297.178.940	70.582.977.170
Các khoản tương đương tiền (<i>là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	27.636.733.532	66.793.902.672
Cộng	47.586.028.301	139.581.220.701

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	30.09.2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (> 3T -> 12T)	1.000.000.000	1.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	8.828.005.380	8.828.005.380
Dài hạn(>12T)	3.262.302.449	3.262.302.449		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.262.302.449	3.262.302.449	3.262.302.449	3.262.302.449
Cộng	4.262.302.449	4.262.302.449	12.090.307.829	12.090.307.829

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.09.2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	11.383.512.858	-	69.743.012.858	(7.984.331.719)
Công ty Cổ phần Bảo trì và Xây dựng Đường bộ 71	-	-	16.916.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Công trình 676	-	-	16.875.500.000	(7.984.331.719)
Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ 678	-	-	15.505.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bảo trì Công trình Giao thông 719	-	-	9.063.000.000	-
Công ty Sửa chữa - Xây dựng Công trình Cơ khí 721	11.383.512.858	-	11.383.512.858	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.670.864.131	-	28.724.075.323	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 710	-	-	12.053.211.192	-
Công ty Cổ phần Khai thác đá và Xây dựng Công trình 621	4.060.000.000	-	4.060.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 675	4.157.000.000	-	4.157.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 623	8.453.864.131	-	8.453.864.131	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.851.402.605	-	19.910.030.255	-
Công ty Cổ phần Beton 6	13.698.321.000	-	13.698.321.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình hàng không Sáu Bốn Bảy	1.685.222.804	-	1.685.222.804	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.Hồ Chí Minh	567.858.801	-	567.858.801	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 639	-	-	1.058.627.650	-
Công ty Cổ phần Đầu tư	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	30.09.2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phát triển Hạ tầng				
Cộng	46.905.779.594	-	109.314.118.436	(7.984.331.719)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30.9.2016	Số đầu năm
Số đầu năm	7.984.331.719	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	7.984.331.719
Hoàn nhập dự phòng (bán Cty 676)	7.984.331.719	-
Số cuối năm	-	7.984.331.719

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết***3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30.9.2016	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	216.391.342.780	347.307.078.130
Công ty Sumitomo (Bến Thành - Suối Tiên)	37.468.033.403	95.164.551.552
Ban quản lý dự án 85 (Công trình Cảng Cái Mép)	15.863.542.128	29.418.912.664
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	9.804.515.063	55.932.314.014
Ban ĐHDA EX1A Hà Nội Hải Phòng	21.715.018.618	-
Các khách hàng khác	119.619.112.342	146.113.376.265
Các khách hàng khác (đơn vị phụ thuộc)	7.791.838.956	
Các khách hàng khác (số Cty 721)	4.129.282.270	
Cộng	216.391.342.780	347.307.078.130

4. Trả trước cho người bán

	30.9.2016	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	24.675.646.719	24.349.472.176
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 710	-	236.401.102
Công ty Cổ phần Khai thác đá và Xây dựng Công trình 621	3.109.204.599	3.109.204.599
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 675	4.050.357.993	3.917.183.798
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 623	17.516.084.127	17.086.682.677
Trả trước cho người bán khác	29.168.450.319	108.008.053.520
Công ty Cổ Phần Đầu tư - Xây dựng - Kinh doanh Bất động sản Tổng Sáu	298.300.201	37.294.336.939
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lâm Việt	479.263.387	16.628.203.942
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	8.525.954.596	26.675.930.066
Các nhà cung cấp khác	16.297.131.415	29.485.326.502
Các nhà cung cấp khác (đơn vị phụ thuộc, cty 721)	3.567.800.720	
Cộng	53.844.097.038	134.433.269.625

5. Phải thu ngắn hạn khác

30.9.2016		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	30.9.2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	74.167.738.919		- 74.497.640.039	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 710 - Phải thu nợ vay ODA	-		1.659.127.695	
Công ty Cổ phần Khai thác đá và Xây dựng Công trình 621 - Phải thu nợ vay ODA	26.031.699.000		- 25.565.592.063	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 675 - Phải thu nợ vay ODA	8.110.963.095		- 7.964.887.630	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 623 - Phải thu nợ vay ODA	40.025.076.824		- 39.308.032.651	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	69.601.989.096		83.260.418.716 (1.042.717.753)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình Tranimexco - Phải thu nợ vay ODA	24.283.705.142		18.438.163.531	
Khoản phải thu ngắn hạn khác	45.318.283.954		64.822.255.185 (1.042.717.753)	
Cộng	143.769.728.015		157.758.058.755 (1.042.717.753)	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	
		Cộng
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung (CT Trường Phát: 153.475.045đ; CT875: 255.296.688đ; Cienco 5: 150.000.000đ, CT Đồng Tiến: 14.910.000đ, cty 2: 269.029.176đ)	842.710.909	842.710.909
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ 30.9.2016	842.710.909	842.710.909

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là vật tư luân chuyển của Ban ĐHDA Long Thành Dầu Giây gói thầu số 2 : 2.346.428.431đ

7. Hàng tồn kho

	30.9.2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.569.339.451	-	4.930.647.676	-
Công cụ, dụng cụ	452.000.000	-	1.184.717.817	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	338.908.675.909	-	475.929.123.257	-
Thành phẩm			4.737.878.673	
Cộng	340.930.015.360	-	486.782.367.423	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.9.2016	Số đầu năm
Phí bảo lãnh công trình	34.376.419	
Công cụ đánh giá lại theo XĐGTDN	1.518.840.370	3.639.689.736
Giá trị beton nhựa cũ gửi tại CT714	839.557.500	
Tiền thuê đất năm 2016	374.089.808	-
Chi phí khác		456.174.273
Cộng	2.766.864.097	4.095.864.009

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	30.9.2016	Số đầu năm
Chi phí phân bổ công cụ và CP Thương hiệu	222.242.605	439.709.862
Chi phí sửa chữa	1.023.640.198	2.414.030.773
Công cụ	12.086.662.063	19.878.808.479
Chi phí dài hạn khác	652.746.293	5.236.135.060
Cộng	13.985.291.159	28.142.477.798

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số đầu năm

Số 30.9.2016

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số 30.9.2016

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	103.184.737.484	250.932.889.314	74.343.107.920	2.265.711.596	4.435.132.934	435.161.579.248
	85.175.539.634	212.843.242.737	56.203.452.209	1.916.529.966	4.395.132.934	360.746.911.480
	65.832.362.798	109.817.316.772	27.279.608.496	339.703.299	1.688.092.477	204.957.083.842
	57.419.962.965	81.353.370.128	19.849.707.578	239.639.909	1.162.186.022	160.294.866.602
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số 30.9.2016	91.483.462.326	144.763.288	91.628.225.614
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	91.483.462.326	37.893.628	91.521.355.954
Số 30.9.2016	91.483.462.326	29.060.608	91.512.522.934

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình chung cư tại địa chỉ 127 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (20.499.036.481đ) và chi phí thuê Công ty CP cơ khí và xây dựng công trình Bình An gia công xe đúc và ván khuôn thi công công trình Bến Thành Suối Tiên (3.434.184.737đ).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30.9.2016	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	23.894.110	1.916.802.806
Công ty Cổ phần Bảo trì và Xây dựng Đường bộ 71	-	1.806.418.481
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Công trình 676	-	86.490.215
Công ty Sửa chữa - Xây dựng Công trình Cơ khí 721	23.894.110	23.894.110
Phải trả các nhà cung cấp khác	190.490.763.542	198.461.111.382
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	16.768.009.065	16.973.718.223
Công ty Cổ phần Beton 6	41.578.112.364	17.190.125.338
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài	21.777.899.747	17.428.196.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Đường cao tốc Việt Nam	-	15.647.139.983
Các nhà cung cấp khác	110.366.742.366	131.221.931.424
Cộng	190.514.657.652	200.377.914.188

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30.9.2016	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	20.228.334.228	33.928.865.851
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	-	13.303.514.939
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	-	45.692.541.951
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Sân bay Phú Quốc gói 06)	-	12.915.269.750
Công Ty TNHH quản lý xây dựng Vincom1	4.594.420.200	-
Các khách hàng khác	15.936.296.850	18.767.095.204
Cộng	20.530.717.050	124.607.287.695

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30.9.2016	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.429.259.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.098.622	3.138.965.799

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	<u>30.9.2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	16.213.635	111.838.564
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (tiền thuê đất năm 2016)	899.963.136	7.721.778
Các khoản thuế khác	1.392.810.212	9.620.711.406
Cộng	2.355.085.605	14.308.496.626

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	<u>Quý 3.2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	48.032.336	5.109.720.052

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30.9.2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	788.612.003
Công ty Cổ phần Bảo trì và Xây dựng Đường Bộ 71 - Trích trước chi phí công trình	-	788.612.003
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	107.760.875.327	189.952.826.349
Chi phí lãi vay phải trả	366.337.700	1.883.400.606
Trích trước chi phí công trình	98.552.445.977	185.572.406.970
Chi phí tiền lương phải trả	-	881.197.685
Khác	8.842.091.650	24.433.091
Cộng	107.760.875.327	190.741.438.352

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/ dài hạn

	<u>30.9.2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Khối lượng tạm ứng giữa đơn vị phụ thuộc và Tổng Công ty	-	10.424.744.467
Cho Ngân hàng BIDV CN Gia Định thuê văn phòng quý 4.2016	2.355.651.900	-
Khác (Cty 2)	77.858.156	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (CNĐN, khác)	105.078.142	1.754.090.904
Cộng	2.538.588.198	12.178.835.371

17. Phải trả ngắn hạn khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30.9.2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	84.438.070.312	89.287.008.095

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	30.9.2016	Số đầu năm
- Sở Giao dịch II - NH Phát Triển Việt Nam - Lãi vay ODA phải trả	54.923.450.409	48.297.298.900
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) - Cổ tức phải trả	11.651.196.862	12.337.650.000
- Tiền bán tài sản của CT71	604.229.482	-
- Thuế VAT chưa xuất hóa đơn	283.985.286	3.661.408.767
- Tiền bảo hiểm, Kinh phí công đoàn	575.987.762	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.301.257.285	49.321.427.447
Cộng	86.340.107.086	113.617.785.114

17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Số tiền: 54.923.450.409 đồng khoản lãi ODA phải trả SGD II Ngân hàng PTVN.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30.9.2016	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	229.423.886.008	513.429.773.962
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	57.029.984.806	342.710.576.910
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33.712.068.643	21.202.130.759
- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (39.791,159.48CNY – TG30.09.16: 3,290.05)	130.914.904.247	134.389.070.381
- Vay ngân hàng khác	7.766.928.312	15.127.995.912
Cộng	229.423.886.008	513.429.773.962

18b. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số tiền: 130.914.914.904.247 đồng là khoản nợ gốc vay ODA phải trả Sở GDII Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình phương án khoan giãn nợ.

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	492.000.000.000	13.645.585.647	492.000.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	11.017.811.678	11.017.811.678
Trích lập các quỹ	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	(13.284.000.000)	(13.284.000.000)
Số dư cuối năm trước	492.000.000.000	11.019.397.325	503.019.397.325
Số dư đầu năm nay	492.000.000.000	11.019.397.325	503.019.397.325
Lợi nhuận năm nay	-	2.665.059.044	2.665.059.044
Trích lập các quỹ	220.356.233	(1.873.027.985)	(1.652.671.752)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-
Số dư 30/09/2016	492.220.356.233	11.811.428.384	504.031.784.617

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2016	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Cty Đồng Phú Hưng	456.950.000.000	456.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	35.050.000.000	35.050.000.000
Cộng	492.000.000.000	492.000.000.000

19c. Cổ phiếu

	30.9.2016	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.200.000	49.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

19d. Phân phối lợi nhuận: trong năm đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.652.671.752 đồng, trích quỹ bổ sung vốn điều lệ: 220.356.233 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3.2016	Năm 2015
Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.206.318.347	1.834.151.801.533
Doanh thu cho thuê tài sản	4.172.695.271	18.576.614.336
Doanh thu cho thuê khác	6.358.690.395	48.509.469.987
Cộng	200.737.704.013	1.901.237.885.856

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của các hợp đồng xây dựng và hàng hóa dịch vụ đã cung cấp: 173.126.378.246đ

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2016	Năm 2015
Cộng	1.944.063.333	18.192.582.344

4. Chi phí tài chính

	Quý 3.2016	Năm 2015
Cộng	11.666.079.630	29.421.478.512

5. Thu nhập khác

	Quý 3.2016	Năm 2015
Cộng	752.261.506	10.344.692.795

6. Chi phí khác

	Quý 3.2016	Năm 2015
Cộng	51.363.329	6.812.382.461

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 6 – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



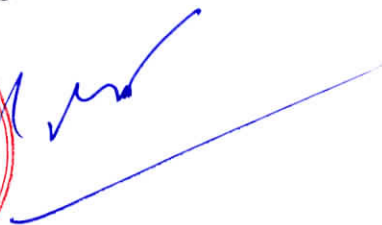
Trần Đạo Thuận

Kế toán trưởng



Vũ Đức Hòa

Tổng Giám đốc



Bùi Phi Hùng